BẢNG ĐƠN CHI TIẾT

Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường nội bộ khu vực cửa khẩu, các khu chức năng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn được giao quản lý (giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/12/2028)

(Kèm theo Quyết định số 2582 /QĐ-UBND ngày 01 / 12 /2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Đơn giá
		I. Các đường cửa khẩu		
	#	**I. Công tác quản lý**		
1	QLD.10140	Tuần đường, đường cấp IV, V, VI; miền núi	km/năm	4.954.110
2	QLD.10330	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ; đường cấp IV, V, VI; miền núi	km/lần	19.645
3	QLD.10630	Quản lý hành lang an toàn đường bộ và đầu nối miền núi	km/năm	422.533
4	QLD.10410	Trực bão lũ	km/năm	1.560.887
		II. Công tác bảo dưỡng		
	#	**Công tác bảo dưỡng lề đường, taluy**		
5	BDD.20110	Đắp phụ nền, lề đường	m3	642.493
6	BDD.202210	Hót sụt nhỏ bằng máy	m3	42.698
7	BDD.20430	Cắt cỏ bằng máy; miền núi	lần/km	46.020
8	BDD.203110	Bạt lề đường bằng thủ công	m	6.442
9	BDD.203210	Bạt lề đường bằng máy	m	73
10	BDD.20520	Phát quang cây cỏ bằng thủ công; miền núi	lần/km	3.937.015
	#	**Công tác bảo dưỡng hệ thống thoát nước**		
11	BDD.206	Vét rãnh hở	m	7.283
12	BDD.207	Vét rãnh kín	m	10.278
13	BDD.20722	Sửa chữa rãnh xây đá	1m2	461.529
14	BDD.20810	Sửa chữa rãnh xây gạch; rãnh xây tường đơnSửa chữa rãnh xây gạchBDD.208 Sửa chữa rãnh xây gạchSửa chữa rãnh xây gạch; rãnh xây tường đơn	1m2	291.877
15	BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga; nắp rãnh bê tông	1 nắp (tấm)	78.424
16	BDD.21120	Thông cống, thanh thải dòng chảy; Ø ≤ 1m	m	59.771
17	BDD.21312	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công; đường cấp III-VI	lần/km	1.345.661
	#	**Công tác mặt đường bê tông nhựa**		
18	BDD.21416	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc (một lớp); nhựa 1,1 kg/m2; tưới nhựa bằng máy	m2	36.636
19	BDD.21644	Vá ổ gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường bằng đá dăm nhựa; chiều dày mặt đường đã lèn ép 7cm	m2	242.920

STT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị	Đơn giá
	#	**Công tác mặt đường BTXM**		
20	BDD.21820	Sửa chữa khe co dãn mặt đường bê tông xi măng; chiều dày mặt đường 25cm	m	230.710
21	BDD.21920	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng; chiều dày mặt đường 25cm	m	243.895
	#	**Công tác bảo dưỡng hệ thống ATGT**		
22	BDD.22110	Sơn cọc H	m2	184.331
23	BDD.22120	Sơn cọc KM	m2	246.767
24	BDD.22210	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	m2	160.918
25	BDD.22510	Nắn chính, tu sửa biển báo	cột	64.424
26	BDD.22611	Thay thế cột biển báo	cột	821.459
27	BDD.22621	Thay thế biển báo	cái	770.371
28	BDD.22810	Dán lại lớp phản quang biển báo	m2	997.327
29	BDD.22910	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	17.896
30	BDD.23020	Sơn dặm vạch kẻ đường, sơn bằng máy	m2	101.933
		CÔNG TÁC QUẢN LÝ CẦU		
	#	**Kiểm tra cầu**		
31	QLC.10130	Kiểm tra cầu; chiều dài cầu 50-100m	cầu/năm	5.168.343
	#	**Kiểm tra trước và sau mưa bão**		
32	QLC.10330	Kiểm tra trước và sau mùa mưa bão chiều dài cầu 50-100m	cầu/năm	861.390
	#	**Cập nhật số liệu cầu**		
33	QLC.10430	Quản lý hồ sơ trên vi tính; chiều dài cầu 50-100m	cầu/năm	439.103
		CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CẦU		
34	BDC.20110	Sửa chữa lan can cầu (chất liệu lan can bằng bê tông)	01 m dài	193.508
35	BDC.20220	Sơn lan can cầu 2 lớp (lan can thép)	m2	259.549
36	BDC.20310	Sơn lan can cầu 2 lớp (lan can bê tông)	m2	172.920
37	BDC.20420	Sửa chữa hư hỏng cục bộ 1/4 nón mố cầu; xếp đá miết mạch	m3	1.618.074
38	BDC.20510	Bôi mỡ gối cầu thép	1 gối cầu	114.719
39	BDC.20610	Vệ sinh mặt cầu, ống thoát nước	m2	1.718
40	BDC.20730	Thay thế ống thoát nước đường kính ống 150mm	m	441.682
41	BDC.20810	Bảo dưỡng khe co dãn thép	m	244.184
42	BDC.20910	Vệ sinh khe co dãn cao su	1md	17.896
43	BDC.21010	Vệ sinh mố cầu	m2	128.848
44	BDC.21110	Vệ sinh trụ cầu	m2	153.901
45	BDC.21710	Phát quang cây dại (Hai đầu mố cầu)	m2	15.340
46	BDC.21940	Thanh thải dòng chảy dưới cầu; chiều dài cầu <=50m	cầu	270.421
47	BDC.22010	Vệ sinh lan can cầu	m	3.400
		TỔNG CỘNG		